# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## Tổng CTCP Dệt may Nam Định

| Ngày 31/12/2025 | 5,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **12.0%** | **12.0%** | **16.7%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**284**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 25.0| 9.8%
YoY: ▼93.0| -24.6%

**LN thuần**
*Q4/25*
**16.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 15.0| 909%
YoY: ▲ 37.9| 178%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**17.1**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 15.1| 753%
YoY: ▲ 38.8| 179%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**4.6%**
YoY: +/-▲ 7.2%

**ROE**
*2025*
**6.0%**
YoY: +/-▲ 93.1%

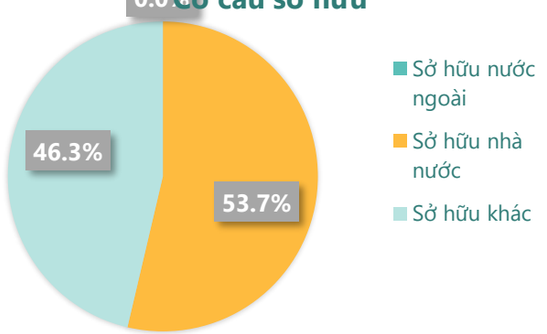
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,600 - 5,700 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 88 |
| Số lượng CPLH (CP) | 15,639,976 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 21,925 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.97 |
| EPS | 229 |
| P/E | 24.4 |

**DT thuần**
*2025*
**1,111**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼299| -21.2%

**LN thuần**
*2025*
**5.59**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 104| 106%

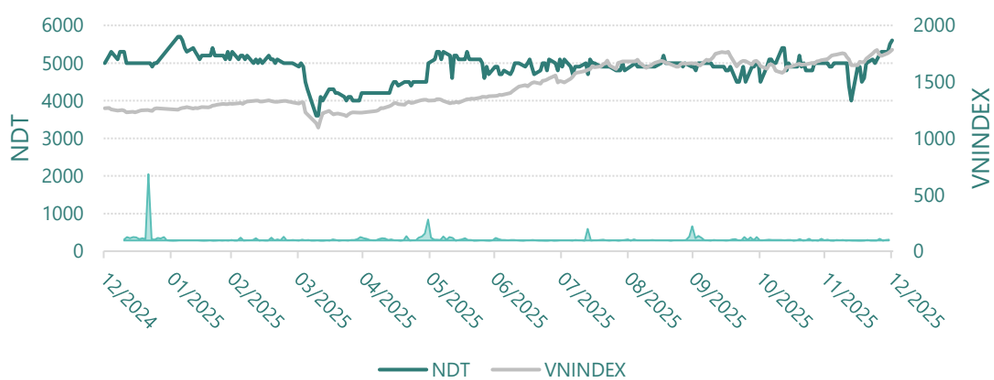
**LN sau thuế**
*2025*
**6.21**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 102| 106%

### Cơ cấu sở hữu

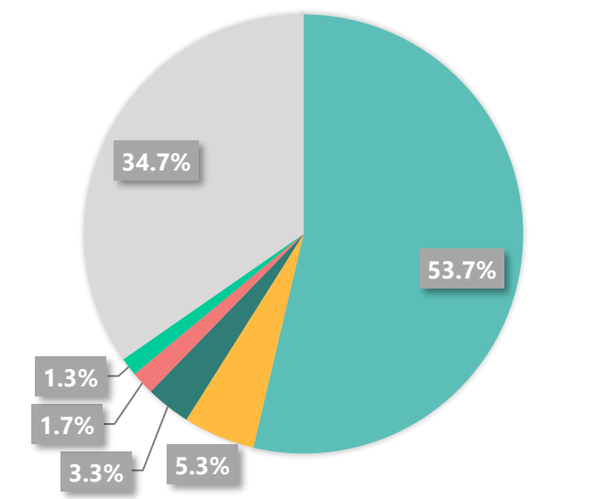



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



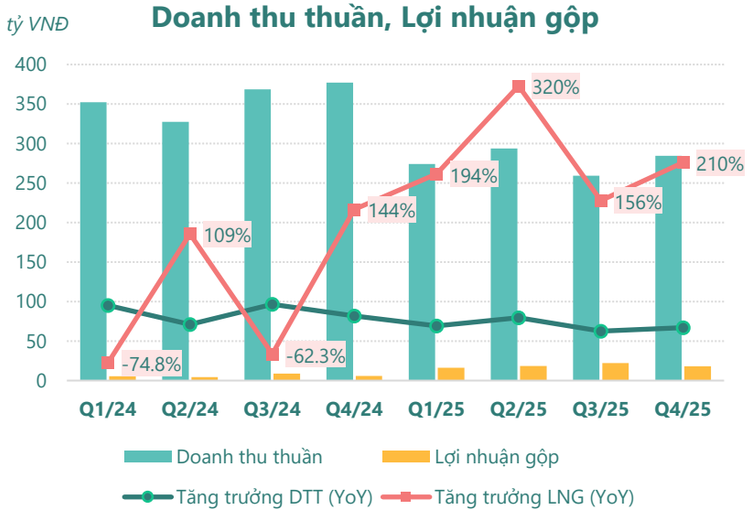

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

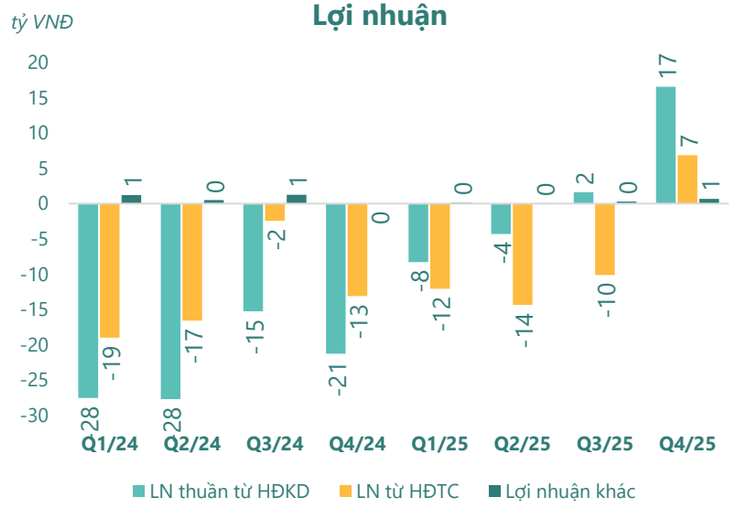
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



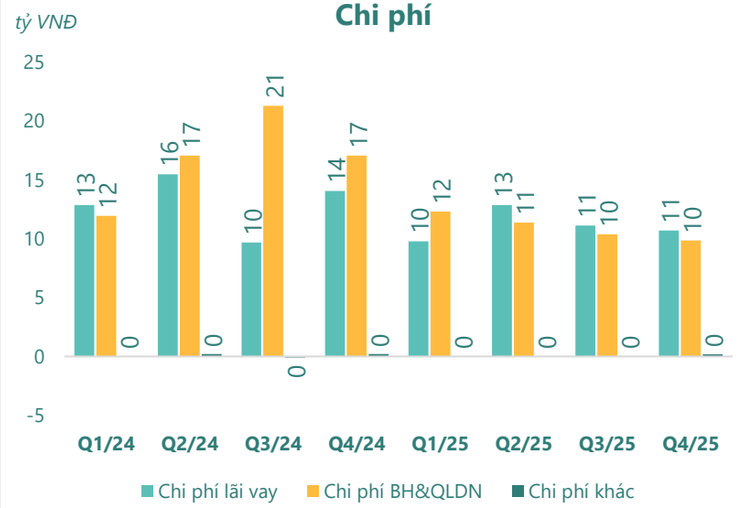

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



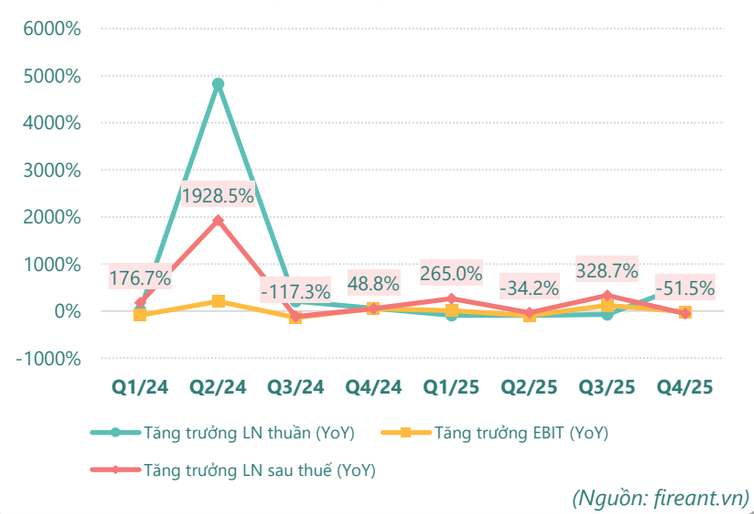

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



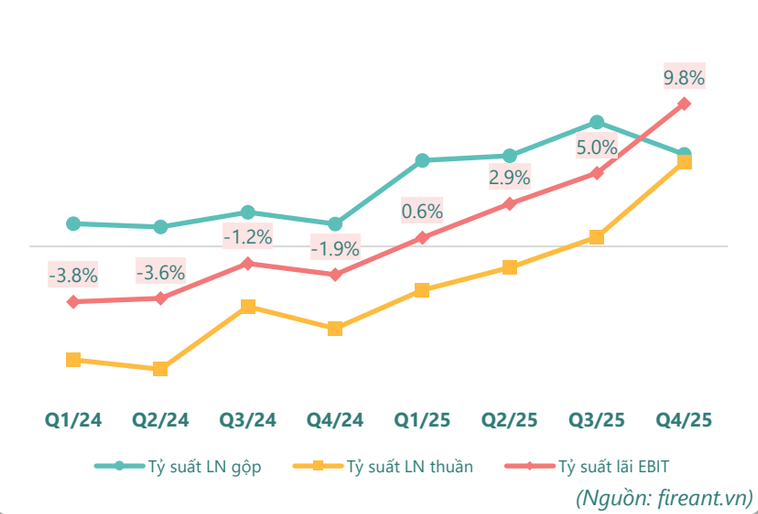

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



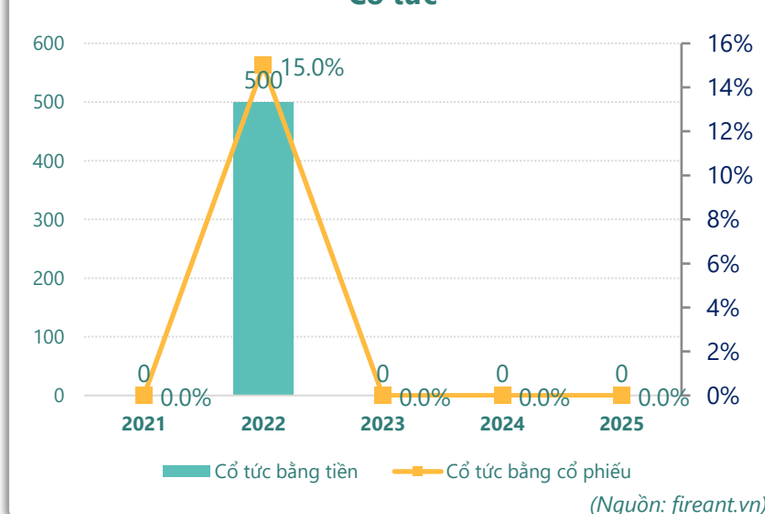

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

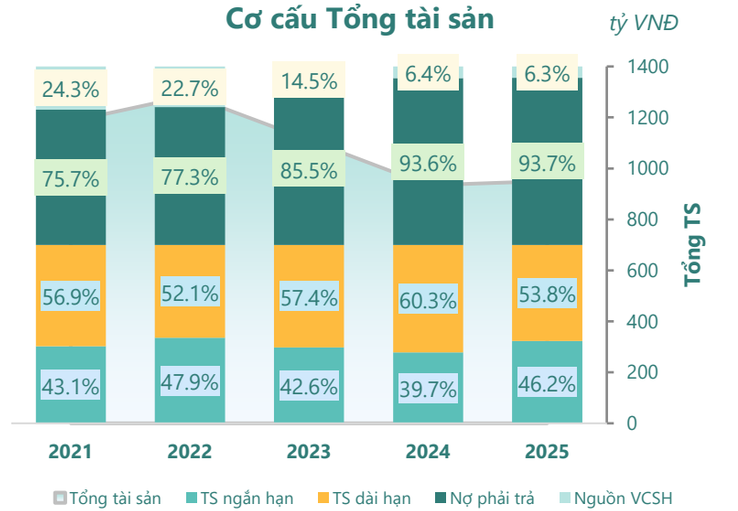
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

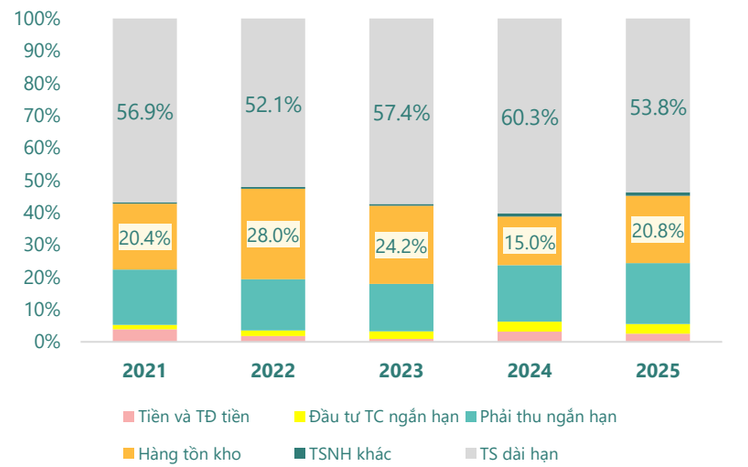
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



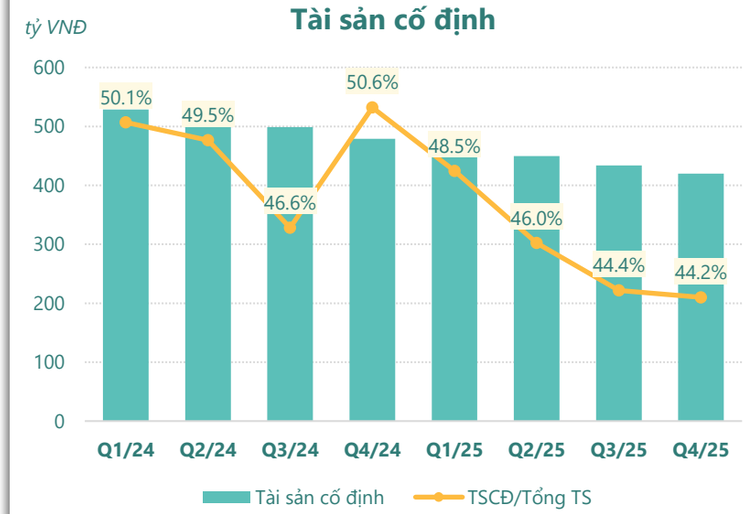

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



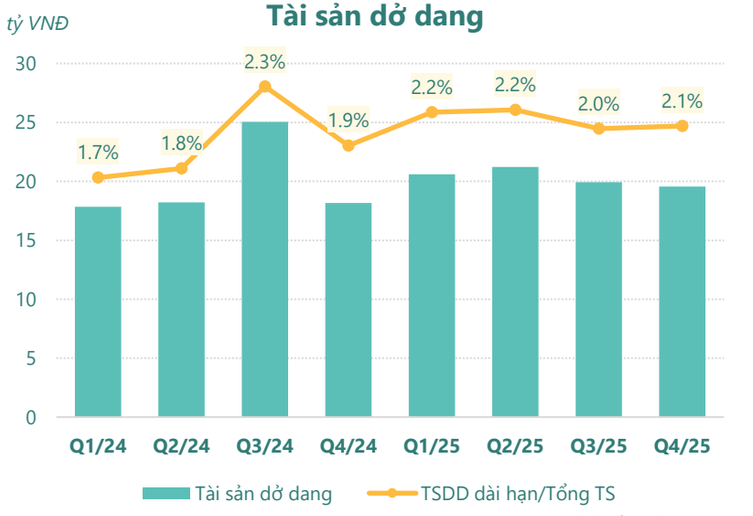

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



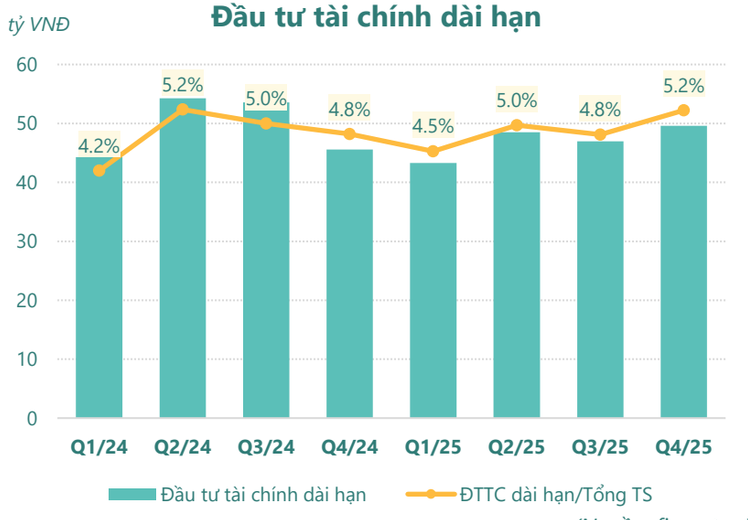

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



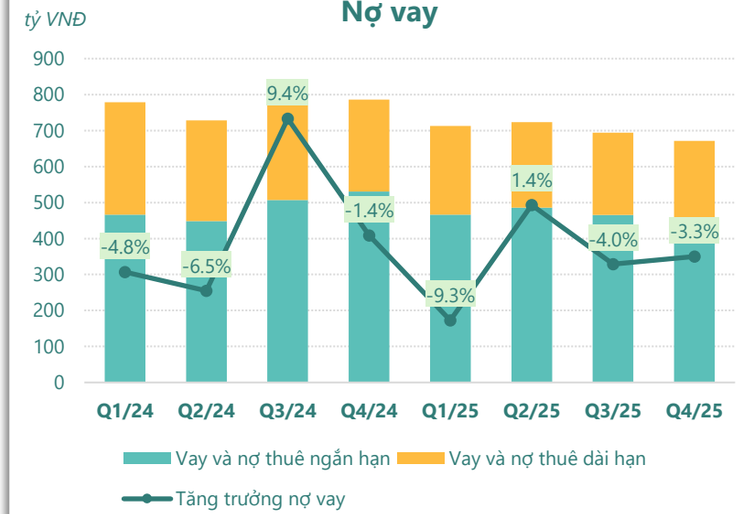

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

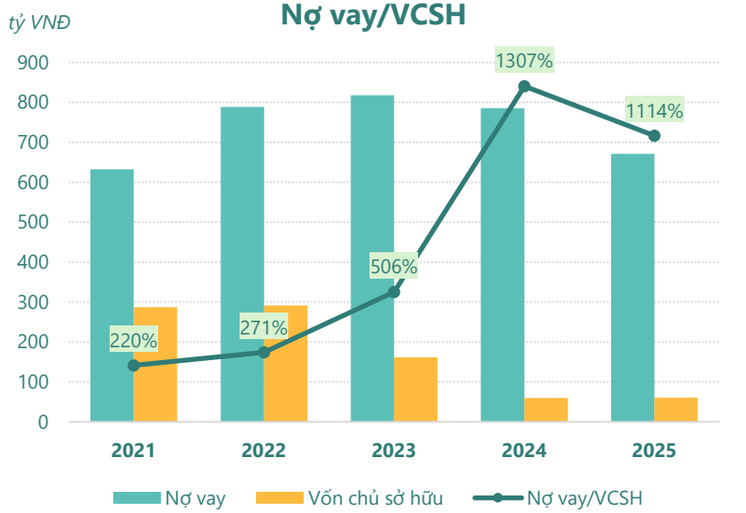
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

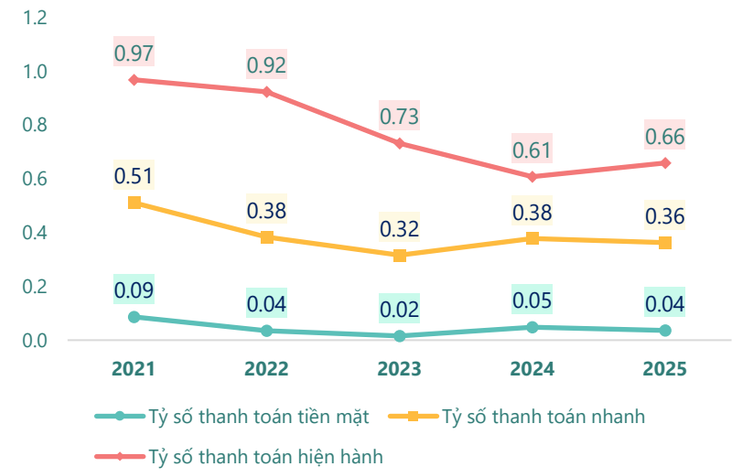
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



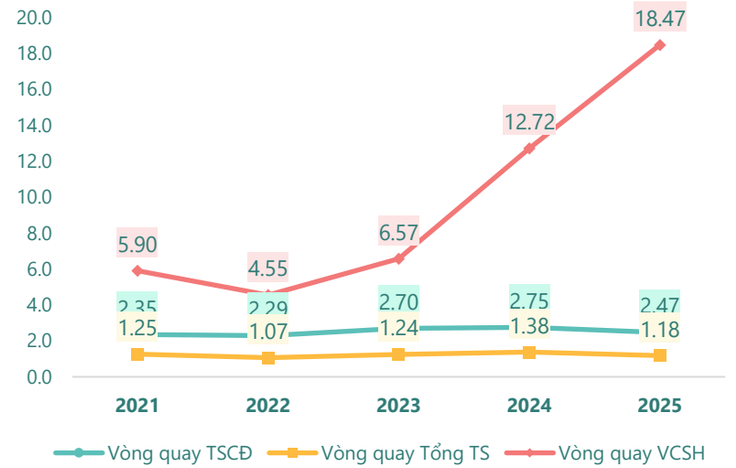

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



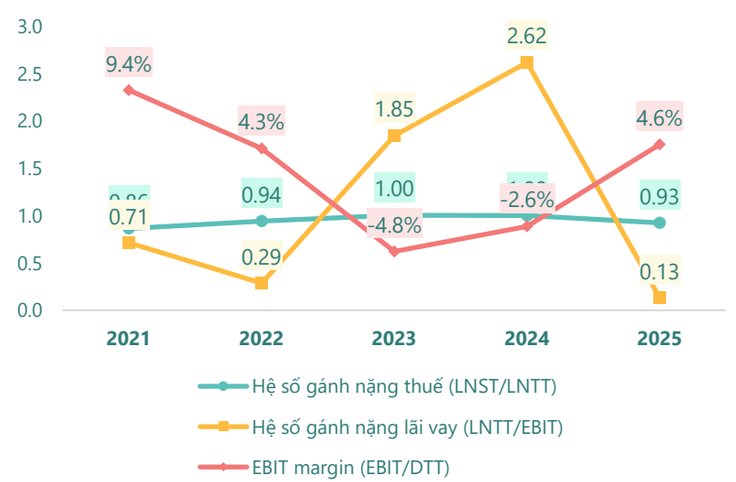

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



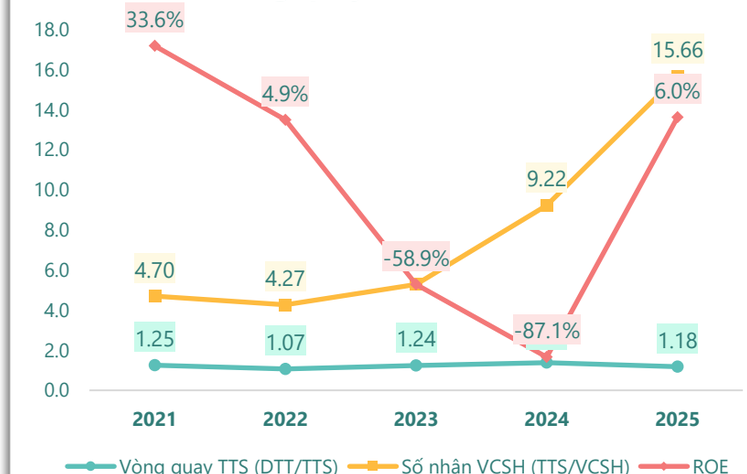

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



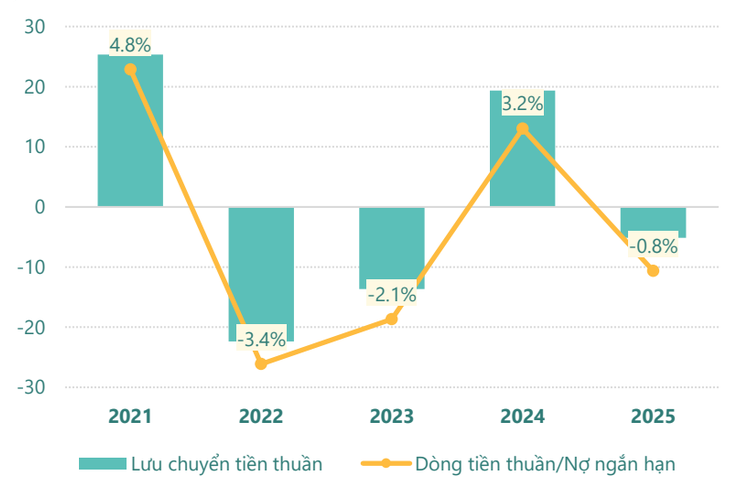

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **284** | **377** | **-24.6%** | **1,111** | **1,410** | **-21.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 266 | 371 | -28.2% | 1,037 | 1,390 | -25.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 18.0 | 5.81 | 210% | 74.8 | 20.3 | 269% |
| Doanh thu HĐTC | 18.7 | 13.9 | 34.5% | 31.1 | 24.2 | 28.7% |
| Chi phí TC | 11.8 | 27.0 | -56.2% | 60.7 | 83.0 | -26.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 10.7 | 14.1 | -23.9% | 44.6 | 59.4 | -25.0% |
| LN trong công ty LKLD | **1.52** | **3.07** | **-50.6%** | **4.40** | **2.28** | **93.5%** |
| Chi phí bán hàng | 2.34 | 6.16 | -62.0% | 13.1 | 16.4 | -20.3% |
| Chi phí QLDN | **7.53** | **10.9** | **-31.0%** | **30.9** | **46.1** | **-33.0%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 16.6 | -21.3 | 178% | 5.59 | -98.8 | 106% |
| Lợi nhuận khác | **0.66** | **-0.08** | **928%** | **1.12** | **2.75** | **-59.2%** |
| **LN trước thuế** | 17.2 | -21.4 | 180% | 6.71 | -96.1 | 107% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **17.1** | **-21.7** | **179%** | **6.21** | **-96.2** | **106%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **14.9** | **-25.9** | **158%** | **3.58** | **-96.5** | **104%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -68.2 | -16.4 | 62.0 | -11.5 | 22.3 | 54.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -5.92 | 14.8 | -2.20 | 5.03 | -0.88 | 7.99 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 71.4 | 22.1 | -79.2 | 8.08 | -24.0 | -47.2 |
| Tiền đầu kỳ | 17.0 | 13.9 | 29.5 | 10.1 | 11.7 | 9.08 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-2.71** | **20.4** | **-19.4** | **1.58** | **-2.64** | **15.3** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.33 | 0.03 | 0 | 0.00 | 0.00 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 13.9 | 29.5 | 10.1 | 11.7 | 9.08 | 24.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **950** | **934** | **1.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 439 | 371 | 18.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 24.4 | 29.5 | -17.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 28.5 | 28.5 | -0.1% |
| Phải thu ngắn hạn | 178 | 164 | 9.1% |
| Hàng tồn kho | 198 | 140 | 40.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 10.4 | 8.75 | 19.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **511** | **563** | **-9.2%** |
| Phải thu dài hạn | 3.94 | 4.26 | -7.4% |
| Tài sản cố định | 420 | 480 | -12.4% |
| Bất động sản đầu tư | 4.53 | 5.12 | -11.6% |
| Tài sản dở dang | 19.5 | 18.2 | 7.6% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 49.6 | 46.4 | 6.9% |
| Tài sản dài hạn khác | **13.3** | **9.49** | **40.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 890 | 874 | 1.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **666** | **610** | **9.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 455 | 530 | -14.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 188 | 55.3 | 239% |
| **Nợ dài hạn** | 224 | 264 | -15.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 216 | 255 | -15.5% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **60.2** | **60.1** | **0.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **60.2** | **60.1** | **0.2%** |
| Vốn điều lệ | 156 | 156 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*